



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm phân tích môi trường
Laboratory:	Analysis of Environmental Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường
Organization:	Technical Resources and Environmental Company Limited a member
Số hiệu/ Code:	VILAS 499
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Phạm Anh Tuấn
Laboratory manager:	Pham Anh Tuan
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày /09/2026 đến ngày 23/12/2030
Địa chỉ/Address:	Số nhà 236, đường Võ Nguyên Hiến, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An No. 236, Vo Nguyen Hien street, Truong Vinh ward, Nghe An Province
Địa điểm/Location:	Số nhà 236, đường Võ Nguyên Hiến, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An No. 236, Vo Nguyen Hien street, Truong Vinh ward, Nghe An Province
Điện thoại/ Tel:	02386.250.236 / 0968153325
Email:	kttnmt@gmail.com/ labkttnmtna@gmail.com
Website:	www.treco.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 499

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp hồi lưu hở <i>Determination of Chemical oxygen demand Open reflux method</i>	10 mg/L	SMEWW 5220B:2023
2.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng Tổng dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total Mineral Oil and Grease content Gravimetric method</i>	5 mg/L	EPA Method 1664B:2010
3.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) Phương pháp UV-Vis <i>Determine of Nitrite (NO_2^-) content UV-Vis method.</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996
4.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (excluding sampling)</i>	Xác định hàm lượng Tổng bụi lơ lửng (TSP) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended particulate matter (TSP) content Gravimetric method</i>	6 mg/mẫu <i>6 mg sample</i>	TCVN 5067:1995
5.		Xác định hàm lượng SO_2 Phương pháp Tetracloromercurat (TCM)/ pararosanilin <i>Determination of SO_2 content Tetrachloromercurate (TCM) pararosaniline method</i>	2,0 μg /mẫu <i>2,0 μg/Sample</i>	TCVN 5971:1995
6.		Xác định hàm lượng CO Phương pháp UV-VIS <i>Determination of CO content UV-VIS method</i>	9,4 μg /mẫu <i>9,4 μg/Sample</i>	PTK.04:2026
7.		Xác định hàm lượng NO_2 Phương pháp Griess-Saltzman cải biên <i>Determination of NO_2 content Modified Griess-Saltzman method</i>	1,0 μg /mẫu <i>1,0 μg/ Sample</i>	TCVN 6137:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (excluding sampling)</i>	Xác định hàm lượng NH ₃ Phương pháp Indophenolma <i>Determination of NH₃ content Indophenol Method</i>	3,0 µg/mẫu <i>3,0 µg/ Sample</i>	MASA 401:1988
9.		Xác định hàm lượng H ₂ S Phương pháp UV-Vis <i>Determination of H₂S content Spectrophotometric method</i>	3,0 µg/mẫu <i>3,0 µg/ Sample</i>	MASA 701:1988
10.	Khí thải nguồn tĩnh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stationary source emissions (excluding sampling)</i>	Xác định hàm lượng Bụi tổng (PM) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total Particulate Matter content Gravimetric method</i>	21 mg/mẫu <i>21 mg/ Sample</i>	US EPA Method 5:2020
11.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content GF-AAS method</i>	1,2 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (Công phá mẫu/ <i>Sample digestion</i>) Và/and US EPA Method 7010:2007 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
12.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,5 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (Công phá mẫu/ <i>Sample digestion</i>) Và/and US EPA Method 7010:2007 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)
13.		Xác định hàm lượng Hoá chất BVTV Phosphor hữu cơ (Dimethoate, Diazinon, Parathion Methyl, Parathion Ethyl, Malathion, Chlorpyrifos) Phương pháp GC-MS <i>Determination of organophosphorus pesticide residues (Dimethoate, Diazinon, Parathion Methyl, Parathion Ethyl, Malathion, Chlorpyrifos) content GC-MS method</i>	0,03 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 3550C:2007 và/and US EPA Method 3620C:2014 (Chiết mẫu/ <i>Extraction method</i>) và/and US EPA Method 8270E:2018 (Phân tích/ <i>Analysis method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1**LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION****VILAS 499**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantify (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp UV-Vis <i>Determination of residual chlorine content UV-Vis method</i>	0,8 mg/L	TCVN 6225-2:2021

Chú thích /Note:

- PTK...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- US EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency*
- SMEWW: Phương pháp Tiêu chuẩn Phân tích Nước và Nước thải/ *Standard method for examination of water and wastewater*
- MASA: Phương pháp lấy mẫu và phân tích không khí/ *Method of Air Sampling and Analysis*

Trường hợp Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Technical Resources and Environmental Company Limited a member that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

